

THÔNG BÁO

Về việc tổ chức học lại và học cải thiện điểm đợt 3 cho sinh viên các khóa Đại học năm học 2024 - 2025

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-TDTTHCM ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo học chế tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TDTTHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 394/QĐ-TDTTHCM ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Kế hoạch học tập, Thời khóa biểu năm học 2024 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 34/KH-TDTTHCM ngày 13 tháng 9 năm 2024 về việc tổ chức học lại và học cải thiện điểm năm học 2024 - 2025 cho sinh viên các khóa đại học;

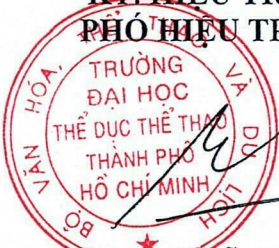
Thực hiện Kế hoạch học tập năm học 2024 - 2025, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên hoàn thành chương trình theo đúng tiến độ và đảm bảo điều kiện tốt nghiệp, Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh thông báo về việc tổ chức học lại và học cải thiện điểm đợt 3 cho sinh viên các khóa đại học năm học 2024 - 2025 như sau:

1. Dự thảo lịch học lại đợt 3 (bản đính kèm).
 2. Thời gian tổ chức: Từ ngày 04/08/2025 đến ngày 30/08/2025.
 3. Thời gian đăng ký: Từ ngày 07/07/2025 đến ngày 17/07/2025.
 4. Đăng ký qua đường links: <https://byvn.net/hoclaiUSHdot3>
 5. Mức thu học lại: thực hiện theo Thông báo số 84/TB-TDTTHCM ngày 30 tháng 08 năm 2024 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lưu ý:** Sinh viên phải hoàn thành việc thanh toán lệ phí các môn học lại trước 16h00 ngày 18/07/2025. Sau thời hạn trên, Nhà trường sẽ tiến hành tổng hợp danh sách và xóa tên những sinh viên chưa thanh toán các môn học lại.
6. Điều kiện mở lớp: Căn cứ vào số lượng sinh viên hoàn thành việc đăng ký (đã thanh toán lệ phí các môn đăng ký học lại) và số tín chỉ của môn học; Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế trình Ban Giám hiệu xem xét.
 7. Đối với sinh viên đăng ký học lại: tối đa 10 tín chỉ.
 8. Đối với sinh viên đăng ký học cải thiện điểm để đạt kết quả học tập từ loại giỏi trở lên: không quá 5% tổng số tín chỉ của ngành học.

Trên đây là Thông báo tổ chức học lại và học cải thiện điểm đợt 3 cho sinh viên các khóa đại học năm học 2024 - 2025. Đề nghị các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và sinh viên các khóa đại học triển khai thực hiện nghiêm túc thông báo này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám Hiệu (để báo cáo);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường;
- Cổng thông tin điện tử Trường (để thông báo);
- Sinh viên (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐQH, TH(20).

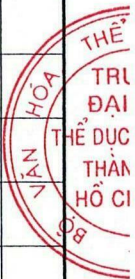
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG 

PGS.TS Nguyễn Thị Mỹ Linh



LỊCH HỌC LẠI ĐỢT 3 NĂM HỌC 2024 - 2025 (BẢN DỰ THẢO)

(Kèm theo Thông báo số 54 /TB-TDTTHCM ngày 18 tháng 6 năm 2025)

TT	MÔN HỌC	Số giờ	Đợt	ĐỢT 3																							
			Tháng	Tháng 8/2025																							
			Tuần	1						2						3						4					
			Ngày	04/8/2025 - 09/8/2025						11/8/2025 - 16/8/2025						18/8/2025 - 23/8/2025						25/8/2025 - 30/8/2025					
			Thứ	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7
			Ngày Thứ	04/8	05/8	06/8	07/8	08/8	09/8	11/8	12/8	13/8	14/8	15/8	16/8	18/8	19/8	20/8	21/8	22/8	23/8	25/8	26/8	27/8	28/8	29/8	30/8
1	Anh văn 1	45	1 đến 10		101	101	101	101	101																		
2	Anh văn 2	30	1 đến 10							101	101	101															
3	Anh văn 3	30	1 đến 10										101	101	101												
4	Anh văn 4	45	1 đến 10													101	101	101	101	101							
5	Tiếng hoa 1	45	1 đến 10		205	205	205	205	205																		
6	Tiếng hoa 2	30	1 đến 10							205	205	205															
7	Tiếng hoa 3	30	1 đến 10										205	205	205												
8	Tiếng hoa 4	45	1 đến 10													205	205	205	205	205							
9	Tin học	45	1 đến 10																			Phòng máy					
10	Quản lý thể dục thể thao	30	1 đến 10																			101	101	101			
11	Lịch sử thể thao Việt Nam	30	1 đến 10																						101	101	101
12	Lịch sử thể thao và Olympic	30	1 đến 10	102	102	102																					
13	Toán thống kê	30	1 đến 10				102	102	102																		
14	Đo lường	30	1 đến 10							102	102	102															
15	Luật thể dục thể thao	30	1 đến 10										102	102	102												



TT	MÔN HỌC	Số giờ	Đợt	ĐỢT 3																														
			Tháng	Tháng 8/2025																														
			Tuần	1							2							3							4									
			Ngày	04/8/2025 - 09/8/2025							11/8/2025 - 16/8/2025							18/8/2025 - 23/8/2025							25/8/2025 - 30/8/2025									
			Thứ	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7							
			Ngày Thứ	04/8	05/8	06/8	07/8	08/8	09/8	11/8	12/8	13/8	14/8	15/8	16/8	18/8	19/8	20/8	21/8	22/8	23/8	25/8	26/8	27/8	28/8	29/8	30/8							
16	Thể thao giải trí	30	1 đến 10													102	102	102																
17	Xã hội học TDTT	30	1 đến 10																102	102	102													
18	Phương pháp nghiên cứu khoa học	30	1 đến 10																			102	102	102										
19	Huấn luyện sức mạnh thể lực	30	1 đến 10																							102	102	102						
20	Huấn luyện thể thao hiện đại	30	1 đến 10								203	203	203																					
21	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao	90	1 đến 10				302	302	302	302	302	302	302	302	302	302																		
22	Tuyển chọn và đào tạo vận động viên	45	1 đến 10		203	203	203	203	203																									
23	Sinh cơ	30	1 đến 10							Khoa YS																								
24	Vệ sinh học	30	1 đến 10										Khoa YS																					
25	Giải phẫu (GD, HL, QL)	30	1 đến 10													Khoa YS																		
26	Sinh hóa	30	1 đến 10															Khoa YS																
27	Y học	45	1 đến 10		Khoa YS																													
28	Sinh lý thể dục thể thao	45	1 đến 10																		Khoa YS													
29	Lý luận và phương pháp thể thao trường học	30	1 đến 10											203	203	203																		
30	Tâm lý thể dục thể thao	30	1 đến 10														203	203	203															
31	Giao tiếp sư phạm	30	1 đến 10																	203	203	203												
32	Giáo dục học thể dục thể thao	30	1 đến 10																							203	203	203						

TH.
HỘI
THỂ
PH
MI

TT	MÔN HỌC	Số giờ	Đợt	ĐỢT 3																									
			Tháng	Tháng 8/2025																									
			Tuần	1						2						3						4							
			Ngày	04/8/2025 - 09/8/2025						11/8/2025 - 16/8/2025						18/8/2025 - 23/8/2025						25/8/2025 - 30/8/2025							
			Thứ	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7		
			Ngày Thứ	04/8	05/8	06/8	07/8	08/8	09/8	11/8	12/8	13/8	14/8	15/8	16/8	18/8	19/8	20/8	21/8	22/8	23/8	25/8	26/8	27/8	28/8	29/8	30/8		
50	Phổ tu Bóng đá	90	1 đến 10		Sân																								
51	Phổ tu Bóng chuyền	90	1 đến 10												Sân														
52	Phổ tu Đá Cầu	60	1 đến 10																	Sân									
53	Phổ tu Cầu lông	60	1 đến 10			Sân																							
54	Phổ tu Bóng rổ	60	1 đến 10									Sân																	
55	Phổ tu Bóng bàn	60	3 đến 10														Sân												
56	Phổ tu Bóng ném	60	1 đến 10						Sân																				
57	Phổ tu Cờ vua	60	1 đến 10											Phòng học Cờ															
58	Phổ tu Võ	60	1 đến 10																	Sân									
59	Phổ tu Vật	60	1 đến 10				Sân																						
60	Phổ tu Bắn súng	60	1 đến 10									Sân																	
61	Phổ tu Cử tạ	30	1 đến 10																	Sân									

GHI CHÚ: *Số lượng tín chỉ thực học trong mỗi đợt đăng ký không quá 10 tín chỉ.

* Điều kiện mở lớp: tùy theo tình hình thực tế trình Ban Giám Hiệu xem xét.

* Sinh viên căn cứ vào lịch học lại nghiên cứu kỹ và đăng ký sao cho các môn mình nợ **không trùng nhau**. Trường hợp SV đăng ký môn học trùng nhau Nhà trường không chịu trách nhiệm.

* Lịch thi và công tác tổ chức thi do Phòng Khảo thí và ĐBCLGD đảm nhiệm. Khoa/Bộ môn nộp đề thi về Phòng Khảo thí và ĐBCLGD.

* Riêng 2 môn Điền kinh và thể dục, Bộ môn chủ động phân theo nội dung sinh viên nợ để thuận tiện bố trí sân bãi cũng như giảng viên giảng dạy.

* Đối với các môn không có tên trong lịch học lại (bản dự thảo) nếu sinh viên đăng ký đủ số lượng mở lớp, Phòng ĐT,QLKH&HTQT sẽ đưa vào lịch học lại chính thức.

* Trường hợp đặc biệt: SV năm cuối và SV các khóa đã tốt nghiệp nhưng còn nợ môn, cần phải hoàn thành sớm các môn học để đảm bảo tốt nghiệp đúng thời hạn. Sinh viên chủ động liên hệ Phòng ĐT,QLKH&HTQT đăng ký mở lớp và đảm bảo kinh phí theo quy định mở lớp.

PHỤ LỤC
MỨC THU CÁC MÔN HỌC LẠI

I. Lý Thuyết

STT	Môn	Số tiết	Số tín chỉ	Mức thu	Thành tiền
1	Bệnh học ngoại khoa	45	3	380,000	1,140,000
2	Bệnh học nội khoa	45	3	380,000	1,140,000
3	Cấp cứu ban đầu	45	3	380,000	1,140,000
4	Châm cứu	30	2	380,000	760,000
5	Cơ sở văn hóa Việt Nam (GD, HL, QL)	30	2	380,000	760,000
6	Công tác Đoàn - Đội	30	2	380,000	760,000
7	Di truyền học và tuyển chọn TT	30	2	380,000	760,000
8	Dịch tễ học	30	2	380,000	760,000
9	Điều dưỡng cơ bản	45	3	380,000	1,140,000
10	Dinh dưỡng học TDDT	45	3	380,000	1,140,000
11	Đo lường TDDT (GD, QL, HL)	30	2	380,000	760,000
12	Đông y	30	2	380,000	760,000
13	Doping trong thể thao (HL,YS)	30	2	380,000	760,000
14	Du lịch thể thao	30	2	380,000	760,000
15	Dược học cơ sở	30	2	380,000	760,000
16	Đường lối CM của ĐCS VN	45	3	380,000	1,140,000
17	Đường lối TDDT của ĐCS Việt Nam	30	2	380,000	760,000
18	Giải phẫu học TDDT (GD, HL, QL)	30	2	380,000	760,000
19	Giải phẫu học TDDT (YS)	45	3	380,000	1,140,000
20	Giải phẫu vận động (CB) (YS)	30	2	380,000	760,000
21	Giải phẫu vận động (NC) (TN-YS)	45	3	380,000	1,140,000
22	Giáo dục học đại cương (GD, HL)	45	3	380,000	1,140,000
23	Giáo dục học TDDT (GD, HL, YS)	30	2	380,000	760,000
24	Giáo dục học TDDT (NC) (TN-GD)	30	2	380,000	760,000
25	Giao tiếp sư phạm (GD, HL, YS)	30	2	380,000	760,000
26	Giới thiệu Thể thao giải trí	30	2	380,000	760,000
27	Hành chánh Lưu trữ	30	2	380,000	760,000
28	Hóa học đại cương	30	2	380,000	760,000
29	Hồi phục thể thao	30	2	380,000	760,000
30	Huấn luyện Sức mạnh và thể lực ứng dụng	30	2	380,000	760,000
31	Huấn luyện thể thao hiện đại	30	2	380,000	760,000
32	Kế hoạch hoá Thể dục thể thao	45	3	380,000	1,140,000
33	Khoa học quản lý	60	4	380,000	1,520,000
34	Khoa học quản lý (TN-QL)	45	3	380,000	1,140,000
35	Kiểm tra Y học TDDT	30	2	380,000	760,000
36	Kinh doanh Thể thao giải trí	45	3	380,000	1,140,000
37	Kinh tế học	30	2	380,000	760,000
38	Kinh tế học thể thao	45	3	380,000	1,140,000
39	Kỹ năng mềm	30	2	380,000	760,000
40	Lịch sử TDDT & Olympic (GD, HL, YS)	30	2	380,000	760,000

41	Lịch sử TDTT Việt Nam (GD,YS,QL)	30	2	380,000	760,000
42	Lịch sử TT (QL)	30	2	380,000	760,000
43	Luật thể dục thể thao (HL, QL)	30	2	380,000	760,000
44	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao	90	6	380,000	2,280,000
45	Lý luận và phương pháp TDTT (GD, QL)	60	4	380,000	1,520,000
46	Lý luận và PP GD TDTT (TN-GD)	30	2	380,000	760,000
47	Lý luận và PP. TDTT trường học	30	2	380,000	760,000
48	Lý thuyết huấn luyện chuyên sâu (NC) (TN-HL)	60	4	380,000	1,520,000
49	Lý thuyết huấn luyện TDTT (NC) (TN-HL)	45	3	380,000	1,140,000
50	Maketing thể thao	45	3	380,000	1,140,000
51	Mỹ học (GD, HL)	30	2	380,000	760,000
52	Ngoại cơ sở	30	2	380,000	760,000
53	Nhà nước và pháp luật	30	2	380,000	760,000
54	Những NL CB CN Mác - Lê nin 1	30	2	380,000	760,000
55	Những NL CB CN Mác - Lê nin 2	45	3	380,000	1,140,000
56	Nội cơ sở	30	2	380,000	760,000
57	Patin (QL)	30	2	380,000	760,000
58	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	45	3	380,000	1,140,000
59	Phương pháp nghiên cứu khoa học	30	2	380,000	760,000
60	Phương pháp viết luận văn QL TDTT	30	2	380,000	760,000
61	Quản lý câu lạc bộ TDTT-đơn vị TDTT cơ sở	45	3	380,000	1,140,000
62	Quản lý nguồn nhân lực (CSQL)	45	3	380,000	1,140,000
63	Quản lý nhà nước về Thể dục thể thao	45	3	380,000	1,140,000
64	Quản lý TDTT (GD,HL,YS)	30	2	380,000	760,000
65	Quản lý TDTT (NC) (TN-QL)	60	4	380,000	1,520,000
66	Quản Lý TDTT cơ bản	60	4	380,000	1,520,000
67	Quản lý TDTT quần chúng	30	2	380,000	760,000
68	Quản lý Thể thao giải trí (CSGT)	30	2	380,000	760,000
69	Quản trị cơ sở vật chất (CSQL)	45	3	380,000	1,140,000
70	Quản trị hành chính (CSQL)	45	3	380,000	1,140,000
71	Quản trị Tài chính	30	2	380,000	760,000
72	Sinh cơ học TDTT (GD,HL)	30	2	380,000	760,000
73	Sinh cơ học TDTT (YS)	45	3	380,000	1,140,000
74	Sinh hóa học TDTT (GD)	30	2	380,000	760,000
75	Sinh hóa TDTT 1 (YS)	45	3	380,000	1,140,000
76	Sinh hóa TDTT 2 (YS)	30	2	380,000	760,000
77	Sinh học và di truyền	30	2	380,000	760,000
78	Sinh lý bệnh - miễn dịch	30	2	380,000	760,000
79	Sinh lý học TDTT (GD,HL)	45	3	380,000	1,140,000
80	Sinh lý học TDTT (YS)	60	4	380,000	1,520,000
81	Sinh lý huấn luyện	45	3	380,000	1,140,000
82	Sinh lý TDTT (NC) (TN-YS)	60	4	380,000	1,520,000
83	Tâm lý học đại cương	45	3	380,000	1,140,000
84	Tâm lý học quản lý	45	3	380,000	1,140,000
85	Tâm lý học TDTT	30	2	380,000	760,000
86	Tâm lý lứa tuổi & dạy học (GD, HL)	30	2	380,000	760,000
87	Tâm lý TDTT (NC) (TN-GD)	30	2	380,000	760,000
88	Thể thao giải trí	30	2	380,000	760,000

THỂ
TRU
ĐẠI
DUC
THAN
HỒ C

89	Thể thao trường học	30	2	380,000	760,000
90	Thực hành kiểm tra y học trên thiết bị	45	3	380,000	1,140,000
91	Thực tế cơ sở QLTT (1 tháng)	60	4	380,000	1,520,000
92	Thực tế cơ sở TTGT (1 tháng)	60	4	380,000	1,520,000
93	Tiếng Anh 1	45	3	380,000	1,140,000
94	Tiếng Anh 2	30	2	380,000	760,000
95	Tiếng Anh 3	30	2	380,000	760,000
96	Tiếng Anh 4	45	3	380,000	1,140,000
97	Tiếng Hoa 1	45	3	380,000	1,140,000
98	Tiếng Hoa 2	30	2	380,000	760,000
99	Tiếng Hoa 3	30	2	380,000	760,000
100	Tiếng Hoa 4	45	3	380,000	1,140,000
101	Tiếng Việt thực hành	30	2	380,000	760,000
102	Tin học đại cương	45	3	380,000	1,140,000
103	Tin học quản lý (QL)	45	3	380,000	1,140,000
104	Tổ chức sự kiện	45	3	380,000	1,140,000
105	Toán học thống kê (GD)	30	2	380,000	760,000
106	Toán học Thống kê (HL, QL, YS)	30	2	380,000	760,000
107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	2	380,000	760,000
108	Tuyển chọn và đào tạo VĐV	45	3	380,000	1,140,000
109	Vệ sinh học (GD,HL,YS,QL)	30	2	380,000	760,000
110	Xã hội học TDTT (GD, HL, Y Sinh)	30	2	380,000	760,000
111	Xã hội học TDTT (QL)	60	4	380,000	1,520,000
112	Xoa bóp thể thao	45	3	380,000	1,140,000
113	Y học TDTT (GD,QL)	30	2	380,000	760,000
114	Y học TDTT (HL)	45	3	380,000	1,140,000
115	Y học TDTT (YS)	60	4	380,000	1,520,000
116	Triết học Mac-Lenin	45	3	380,000	1,140,000
117	Kinh tế chính trị	30	2	380,000	760,000
118	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	2	380,000	760,000

II. Thực hành

STT	Môn	Số tiết	Số tín chỉ	Mức thu	Thành tiền
1	Bắn súng (GD, QL)	60	2	410,000	820,000
2	Billar (QL)	60	2	410,000	820,000
3	Bơi lội (HL, YS)	60	2	410,000	820,000
4	Bơi lội 1(GD)	90	3	410,000	1,230,000
5	Bơi lội 2 (GD)	90	3	410,000	1,230,000
6	Bơi lội 3 (GD)	60	2	410,000	820,000
7	Bóng bàn	60	2	410,000	820,000
8	Bóng chày (QL)	60	2	410,000	820,000
9	Bóng chuyền (GD)	90	3	410,000	1,230,000
10	Bóng chuyền (HL,QL,YS)	60	2	410,000	820,000
11	Bóng đá (GD)	90	3	410,000	1,230,000
12	Bóng đá (HL,YS,QL)	60	2	410,000	820,000
13	Bóng gổ (QL)	60	2	410,000	820,000
14	Bóng ném (GD,HL,QL)	60	2	410,000	820,000
15	Bóng rổ (GD,HL,QL)	60	2	410,000	820,000
16	Bowling (QL)	60	2	410,000	820,000

17	Cầu lông	60	2	410,000	820,000
18	Cờ vua (YS,QL)	60	2	410,000	820,000
19	Cử tạ (HL)	30	1	410,000	410,000
20	Đá cầu (GD,HL)	60	2	410,000	820,000
21	Điền kinh (HL, QL, YS)	60	2	410,000	820,000
22	Điền kinh 1 (GD)	90	3	410,000	1,230,000
23	Điền kinh 2 (GD)	90	3	410,000	1,230,000
24	Điền kinh 3 (GD)	60	2	410,000	820,000
25	HLCS 1 (HL)	120	4	410,000	1,640,000
26	HLCS 2 (HL)	120	4	410,000	1,640,000
27	HLCS 3 (HL)	120	4	410,000	1,640,000
28	HLCS 4 (HL)	150	5	410,000	2,050,000
29	HLCS 5 (HL)	150	5	410,000	2,050,000
30	HLCS 6 (HL)	150	5	410,000	2,050,000
31	HLCS 7 (HL)	150	5	410,000	2,050,000
32	HLCS 8 (HL)	90	3	410,000	1,230,000
33	Khiêu vũ (YS)	60	2	410,000	820,000
34	Khiêu vũ thể thao 1	60	2	410,000	820,000
35	Khiêu vũ thể thao 2	30	1	410,000	410,000
36	Leo núi nhân tạo (QL)	60	2	410,000	820,000
37	Patin (QL)	60	2	410,000	820,000
38	Quần vợt (GD,QL,HL)	60	2	410,000	820,000
39	Thẻ đục (HL, YS, QL)	60	2	410,000	820,000
40	Thẻ đục 1 (GD)	60	2	410,000	820,000
41	Thẻ đục 2 (GD)	60	2	410,000	820,000
42	Thẻ đục 3 (GD)	60	2	410,000	820,000
43	Thẻ đục chữa bệnh	60	2	410,000	820,000
44	Thẻ thao chuyên ngành 1 (GD)	60	2	410,000	820,000
45	Thẻ thao chuyên ngành 2 (GD)	60	2	410,000	820,000
46	Thẻ thao chuyên ngành 3 (GD)	60	2	410,000	820,000
47	Thẻ thao chuyên ngành 4 (GD)	60	2	410,000	820,000
48	Thẻ thao chuyên ngành 5 (GD)	60	2	410,000	820,000
49	Thẻ thao chuyên ngành 6 (GD)	60	2	410,000	820,000
50	Thẻ thao điện tử 1	60	2	410,000	820,000
51	Thẻ thao điện tử 2	30	1	410,000	410,000
52	Thuyền buồm (QL)	60	2	410,000	820,000
53	Trò chơi vận động (GD,QL)	60	2	410,000	820,000
54	Vật (GD,HL)	60	2	410,000	820,000
55	Võ thuật	60	2	410,000	820,000